



CHƯƠNG 3:

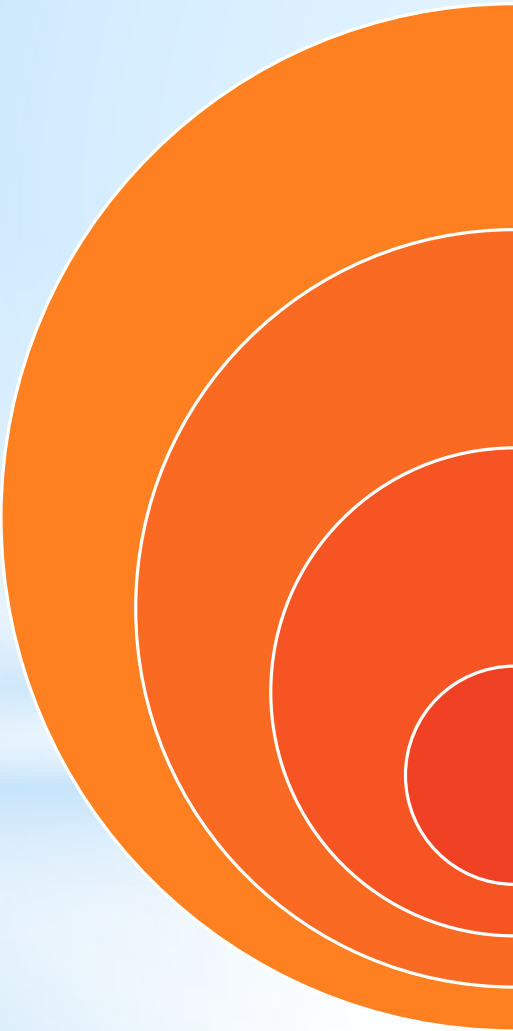
MÔI TRƯỜNG KINH DOANH QUỐC TẾ

* Mục tiêu của chương

- ✓ Hiểu biết về động thái phát triển của các lĩnh vực thương mại, đầu tư và tài chính quốc tế.
- ✓ Biết cách vận dụng sự vận động của các lĩnh vực này có ảnh hưởng như thế nào đến các DN KDQT trong việc lựa chọn thị trường, chiến lược, phương thức thâm nhập và tổ chức quản trị các chức năng kinh doanh.



* MỤC TIÊU



Hiểu biết và nắm vững thương mại quốc tế, tình hình thực tế, lý thuyết và xu thế phát triển.

Nắm vững các thuyết đầu tư quốc tế, hiểu rõ các hình thức trực tiếp nước ngoài

Nhận thức được vai trò của thị trường tài chính quốc tế, biết cách thức vận hành và ảnh hưởng tới kinh doanh quốc tế.

Biết rõ các cấp độ hội nhập kinh tế khu vực, các ưu nhược điểm và vận dụng trong kinh doanh quốc tế.

* THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Tổng quan về thương mại quốc tế

Các lý thuyết về thương mại quốc tế

Can thiệp của Chính phủ vào thương mại quốc tế



Thương mại quốc tế là *hoạt động mua bán hoặc trao đổi hàng hóa và dịch vụ vượt qua biên giới các quốc gia.*



* Quy mô thương mại quốc tế

Tăng trưởng xuất khẩu và sản xuất hàng hóa của thế giới 1970 – 2013 (%)

| Hạng mục | 1970 - 1979 | 1980 - 1985 | 1985 - 1990 | 1990 - 1994 | 1995 - 2000 | 2000 - 2004 | 2005 - 2014 |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <i>Xuất khẩu của thế giới</i> | 5,0 | 2,0 | 6,0 | 5,0 | 7,0 | 4,0 | 3,5 |
| Nông sản | 4,5 | 1,0 | 2,0 | 4,5 | 3,5 | 3,0 | 3,5 |
| Nhiên liệu, khai khoáng | 1,5 | -2,5 | 5,0 | 4,0 | 3,5 | 2,5 | 1,5 |
| Hàng chế tạo | 7,0 | 4,5 | 6,5 | 5,5 | 8,0 | 4,5 | 4,0 |
| <i>Sản xuất của thế giới</i> | 4,0 | 1,5 | 3,0 | 0,5 | 4,0 | 2,0 | 2,0 |
| Nông nghiệp | 2,0 | 2,5 | 2,0 | 1,0 | 2,5 | 2,0 | 2,5 |
| Khai khoáng | 2,5 | -2,5 | 3,0 | 1,5 | 2,0 | 2,0 | 1,0 |
| Công nghiệp chế tạo | 4,5 | 2,5 | 3,0 | 0,0 | 4,0 | 2,0 | 2,5 |

Nguồn: GATT/WTO International Trade Statistics

* Quy mô thương mại quốc tế

Top 10 quốc gia xuất nhập khẩu hàng hóa lớn nhất thế giới năm 2013

| Quốc gia | Xuất khẩu | | | Nhập khẩu | | |
|-------------------|----------------|--------------|--------|----------------|--------------|--------|
| | Giá trị (Tỷ\$) | Tỷ trọng (%) | Vị trí | Giá trị (Tỷ\$) | Tỷ trọng (%) | Vị trí |
| <i>Trung Quốc</i> | 2.209 | 11,7 | 1 | 1.950 | 10,3 | 2 |
| Mỹ | 1.580 | 8,4 | 2 | 2.329 | 12,3 | 1 |
| Đức | 1.453 | 7,7 | 3 | 1,189 | 6,3 | 3 |
| Nhật Bản | 715 | 3,8 | 4 | 833 | 4,4 | 4 |
| <i>Hà Lan</i> | 672 | 3,6 | 5 | 590 | 3,1 | 8 |
| Pháp | 580 | 3,1 | 6 | 681 | 3,6 | 5 |
| Hàn Quốc | 560 | 3,0 | 7 | 516 | 2,7 | 9 |
| Anh | 542 | 2,9 | 8 | 655 | 3,5 | 6 |
| Hồng Kông | 536 | 2,8 | 9 | 622 | 3,3 | 7 |
| Nga | 523 | 2,8 | 10 | 343 | 1,8 | 16 |

Nguồn: GATT/WTO International Trade Statistics



Cơ cấu thương mại quốc

Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa của thế giới 1999 – 2013 (tỷ USD và %)

| Năm | Tổng xuất khẩu | Nông sản | | Nhiên liệu & Khai khoáng | | Hàng chế tạo | |
|------|----------------|----------|----------|--------------------------|----------|--------------|----------|
| | | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng |
| 1999 | 5.473 | 544 | 9,2 | 556 | 10,2 | 4.186 | 76,5 |
| 2000 | 6.186 | 558 | 9,0 | 813 | 13,1 | 4.630 | 74,9 |
| 2001 | 5.984 | 567 | 9,1 | 790 | 13,2 | 4.477 | 74,8 |
| 2002 | 6.272 | 583 | 9,3 | 788 | 12,6 | 4.708 | 75,1 |
| 2003 | 7.294 | 674 | 9,2 | 960 | 13,2 | 5.437 | 74,5 |
| 2004 | 8.907 | 783 | 8,8 | 1.284 | 14,4 | 6.570 | 73,8 |
| 2005 | 10.159 | 852 | 8,4 | 1.748 | 17,2 | 7.312 | 72,0 |
| 2006 | 11.787 | 845 | 8,0 | 2.277 | 19,3 | 8.257 | 70,0 |
| 2007 | 13.968 | 1.128 | 8,3 | 2.659 | 19,5 | 9.500 | 69,8 |
| 2009 | 12.178 | 1.169 | 9,6 | 2.263 | 18,6 | 8.355 | 68,8 |
| 2011 | 17.816 | 1.660 | 9,3 | 4.008 | 22,5 | 11.511 | 64,6 |
| 2012 | 18.188 | 1.657 | 9,2 | 4.139 | 23,1 | 11.491 | 64,1 |

Nguồn: GATT/WTO International Trade Statistics

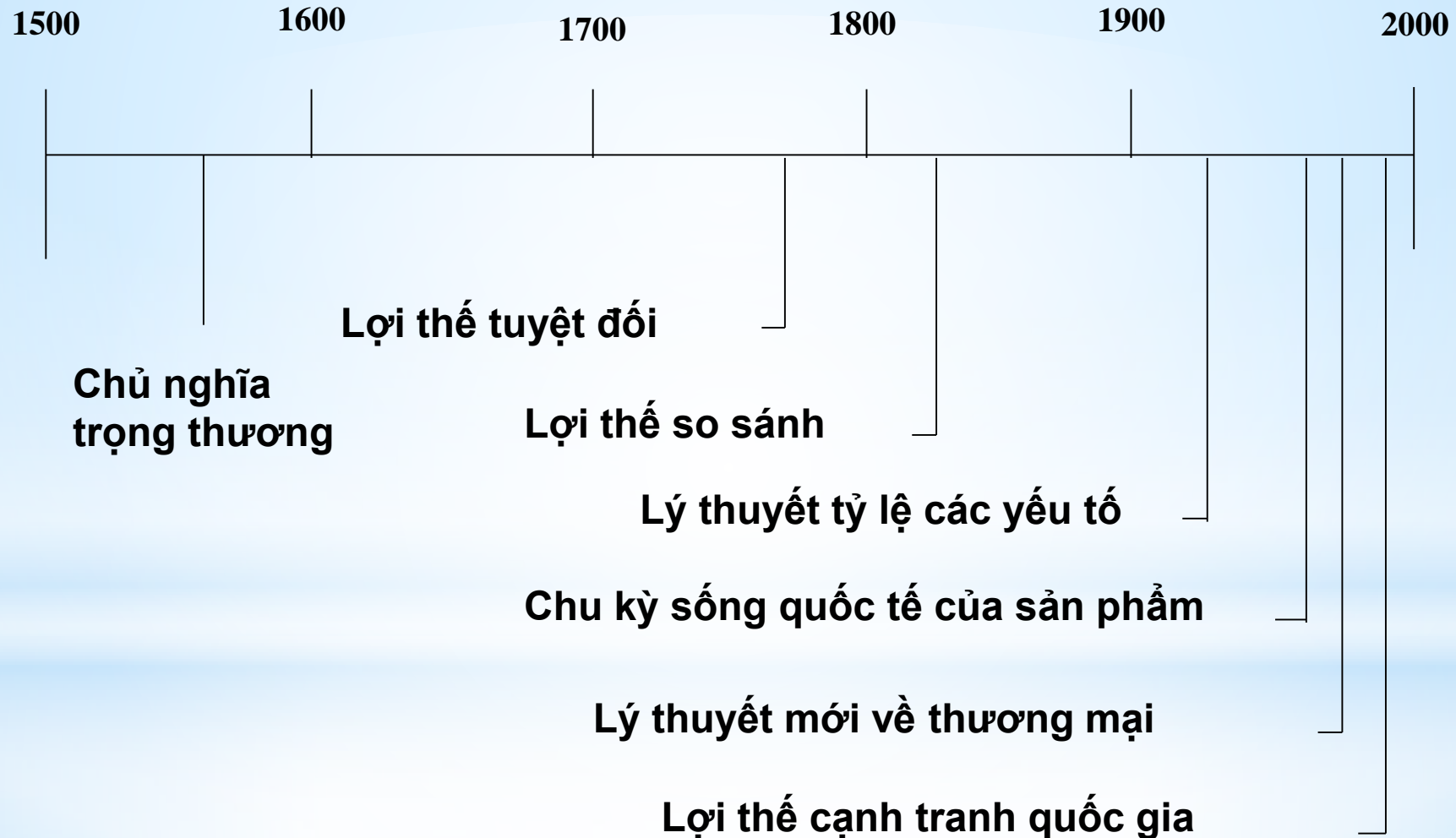
* Cơ cấu thương mại quốc tế

Thị trường xuất khẩu của các khu vực chính trên thế giới 2013 (%)

| Khu vực | Thị trường xuất khẩu | | | | | | | |
|------------|----------------------|------------|---------|------|----------|------------|--------|----------|
| | Bắc Mỹ | Mỹ La tinh | Châu Âu | CIS | Châu Phi | Trung Đông | Châu Á | Thế giới |
| Thế giới | 16,8 | 4,3 | 36,4 | 3,1 | 3,4 | 4,2 | 29,6 | 100 |
| Bắc Mỹ | 49,2 | 8,9 | 15,2 | 0,8 | 1,7 | 3,2 | 20,7 | 100 |
| Mỹ La tinh | 24,2 | 26,6 | 16,4 | 1,2 | 2,7 | 2,5 | 24,1 | 100 |
| Châu Âu | 7,6 | 1,9 | 68,6 | 3,8 | 3,3 | 3,3 | 10,0 | 100 |
| CIS | 4,2 | 1,2 | 52,2 | 19,1 | 1,7 | 2,5 | 17,8 | 100 |
| Châu Phi | 8,9 | 4,9 | 35,8 | 0,3 | 16,2 | 3,0 | 26,6 | 100 |
| Trung Đông | 8,2 | 0,8 | 10,6 | 0,5 | 2,8 | 10,1 | 55,2 | 100 |
| Châu Á | 17,5 | 3,3 | 14,8 | 2,2 | 3,3 | 4,7 | 53,3 | 100 |

Nguồn: *GATT/WTO International Trade Statistics*

* Các lý thuyết về TMQT



* Chủ nghĩa trọng thương

- * Các quốc gia cần tích lũy tài chính bằng cách khuyến khích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu
- * Biểu hiện:
 - * Các quốc gia có thể tăng lượng của cải bằng duy trì thặng dư thương mại
 - * Chính phủ phải tích cực can thiệp vào TMQT
 - * Các quốc gia trọng thương tìm cách biến các vùng lãnh thổ kém phát triển thành nơi cung cấp NVL thô rẻ tiền và đồng thời thành nơi tiêu thụ các thành phẩm giá cao
- * Ưu nhược:
 - * Gia tăng của cải cho các quốc gia
 - * TMQT được coi là một trò chơi có tổng lợi ích = 0 \rightarrow TMQT sẽ bị thu hẹp

* Lợi thế tuyệt đối

- * 1776 Adam Smith đưa ra thuyết thương mại dựa trên lợi thế tuyệt đối
- * *Lợi thế tuyệt đối* là khả năng 1 quốc gia có thể sản xuất một mặt hàng với hiệu quả cao hơn bất kỳ một quốc gia nào khác.
- * *Nội dung*: Mỗi quốc gia có thể tập trung sx những mặt hàng mình có lợi thế tuyệt đối và sau đó buôn bán với quốc gia khác nhận về mặt hàng mình ko sx
- * *Mô hình*:
 - * Giả định rằng: thế giới chỉ bao gồm 2 quốc gia NB & VN và 2 mặt hàng (thép & vải); chi phí vận tải bằng 0; lao động là yếu tố sản xuất duy nhất và được di chuyển tự do giữa các ngành sx trong nước.

* Lợi thế tuyệt đối

Mô hình giản đơn về lợi thế tuyệt đối

| | Thép | Vải |
|----------|------|-----|
| Nhật Bản | 2 | 5 |
| Việt Nam | 6 | 3 |

Giả thiết có 120 lao động, trao đổi với 1 thép = 1 vải

| | Nhật Bản | | Việt Nam | | Tổng | |
|----------------|----------|-----|----------|-----|------|-----|
| | Thép | Vải | Thép | Vải | Thép | Vải |
| Tự sx | 30 | 12 | 10 | 20 | 40 | 32 |
| Chuyên môn hóa | 60 | 0 | 0 | 40 | 60 | 40 |
| Thương mại QT | 48 | 12 | 12 | 28 | 60 | 40 |

* Lợi thế so sánh

- * Năm 1817 David Ricardo xây dựng lý thuyết về lợi thế so sánh
- * *Lợi thế so sánh*: một nước có lợi thế so sánh khi nước đó không có được khả năng sx một mặt hàng có hiệu quả hơn các nước khác, nhưng có thể sx mặt hàng đó có hiệu quả hơn so với sx các mặt hàng khác.
- * *Nội dung*: Khi mỗi quốc gia thực hiện CMH sx mặt hàng mà quốc gia đó có lợi thế so sánh thì tổng sản lượng tất cả các mặt hàng của toàn thế giới sẽ tăng lên, và tất cả các quốc gia sẽ trở nên sung túc hơn
- * *Mô hình*: Giả định: thế giới chỉ bao gồm 2 quốc gia NB & VN và 2 mặt hàng (thép & vải); chi phí vận tải bằng 0; lao động là yếu tố sản xuất duy nhất và được di chuyển tự do giữa các ngành sx trong nước.

* Lợi thế so sánh

Mô hình giản đơn về lợi thế so sánh

| | Thép | Vải |
|----------|------|-----|
| Nhật Bản | 2 | 5 |
| Việt Nam | 12 | 6 |

Giá cả tương quan và lợi thế so sánh

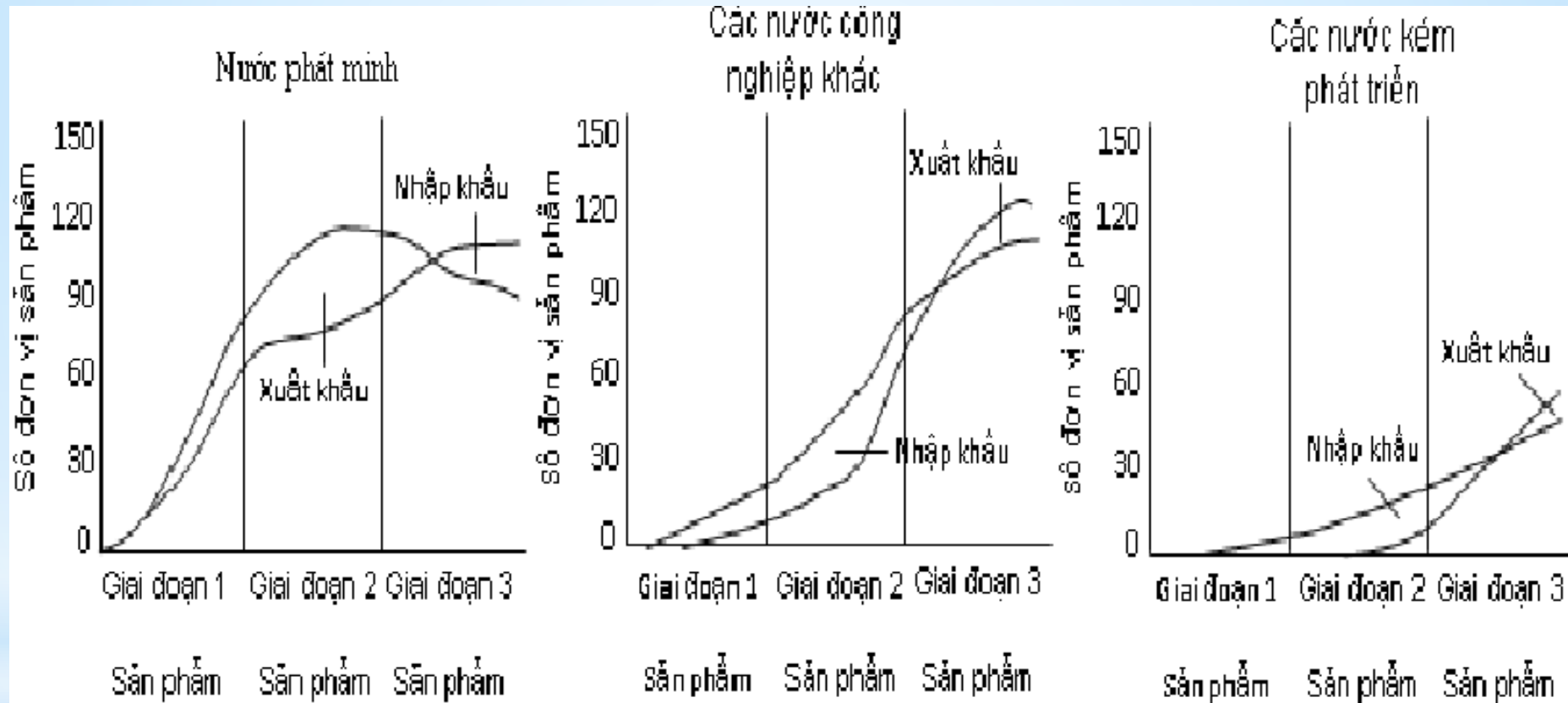
| | Thép (1 đơn vị) | Vải (1 đơn vị) |
|----------|-----------------|----------------|
| Nhật Bản | 0,4v | 2,5t |
| Việt Nam | 2v | 0,5t |

- NB chuyển 5 lao động $V \rightarrow T \rightarrow 2,5$ đv T bán sang VN đc 2,5 đv V ($>1,5$ đv V nếu tự cung)
- VN chuyển 12 lao động $T \rightarrow V \rightarrow 2$ đv V bán sang NB được 2 đv T (>1 đv T nếu tự cung)

* Lý thuyết tỷ lệ các yếu tố

- * Lý thuyết Tân cổ điển về thương mại quốc tế (Lý thuyết H-O hay lý thuyết tỷ lệ các yếu tố sản xuất)
- * Heckscher-Ohlin: Một nước sẽ tập trung sản xuất và xuất khẩu những mặt hàng sử dụng nhiều một cách tương đối yếu tố sản xuất dồi dào tương đối của nước đó → tạo ra lợi thế so sánh cho nước đó.
- * VD: Việt Nam có lợi thế so sánh về hàng may mặc vì Việt Nam là nước dồi dào về lao động ($L_{VN}/K_{VN} > L_{NB}/K_{NB}$) còn may mặc là mặt hàng sử dụng nhiều lao động ($L_{Vải}/K_{Vải} > L_{Thép}/K_{thép}$). NB có lợi thế so sánh về hàng thép
- * Nguyên nhân dẫn đến lợi thế so sánh: Sự khác biệt về mức độ trang bị các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia

* Lý thuyết chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm

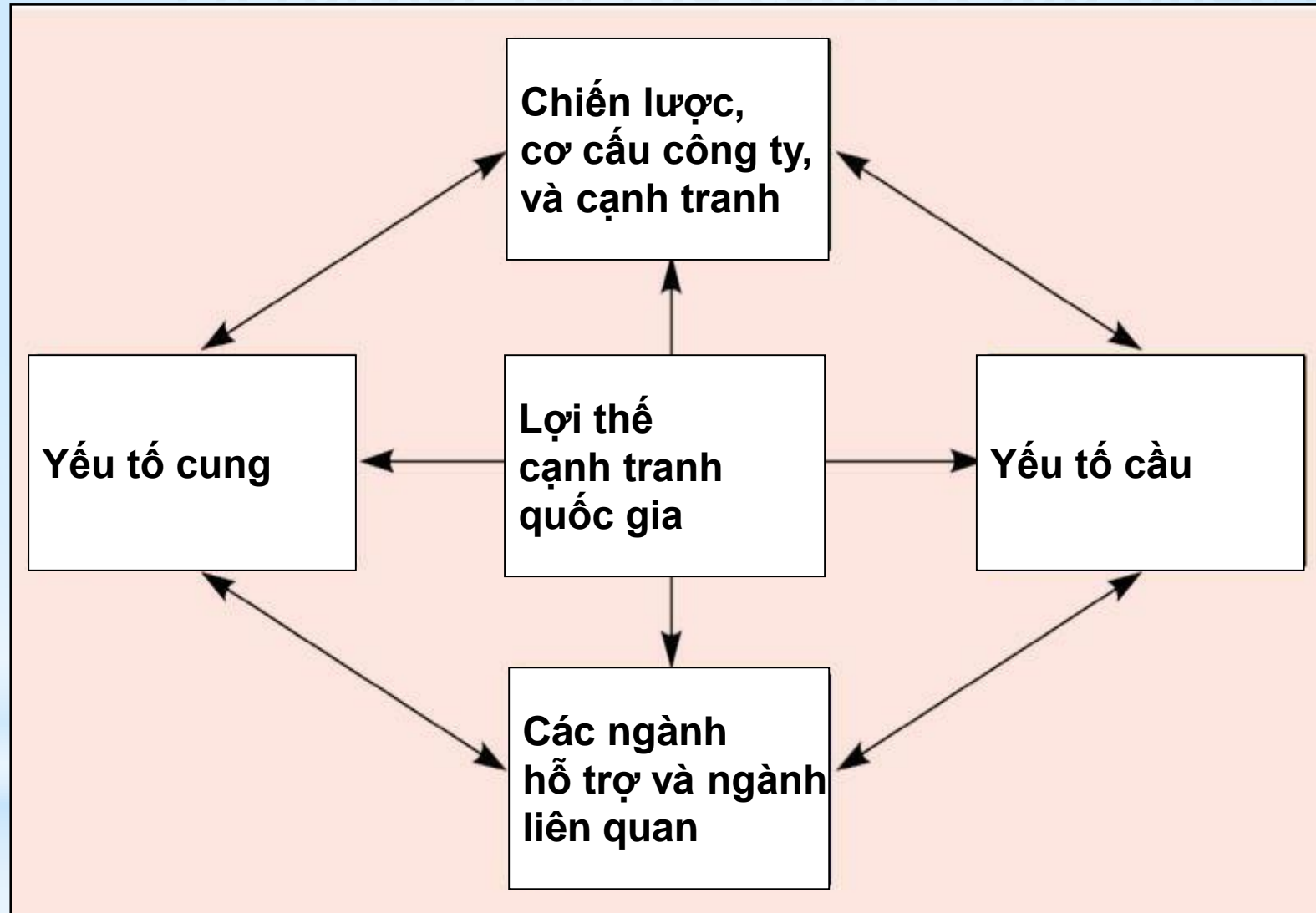


Hình 5.5 - Chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm

* Lý thuyết mới về thương mại

- * Lý thuyết mới về thương mại cho rằng:
 - * Chuyên môn hóa sản xuất và lợi thế kinh tế theo quy mô sẽ mang lại lợi ích kinh tế cho các bên tham gia
 - * Các doanh nghiệp đầu tiên gia nhập thị trường nào đó có thể tạo ra rào cản nhất định đối với các DN khác
 - * Chính phủ các nước có thể có vai trò hỗ trợ có hiệu quả cho các DN nước mình khi tham gia vào thị trường TG

* Lý thuyết lợi thế cạnh tranh quốc gia



* Can thiệp của Chính phủ vào thương mại quốc tế



Kiểm soát nhập khẩu

Khuyến khích xuất khẩu

* Kiểm soát nhập khẩu



*Khuyến khích xuất khẩu

Tài trợ
xuất khẩu

Xúc tiến
thương mại

Tham gia các
khu vực mậu
dịch tự do

* ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

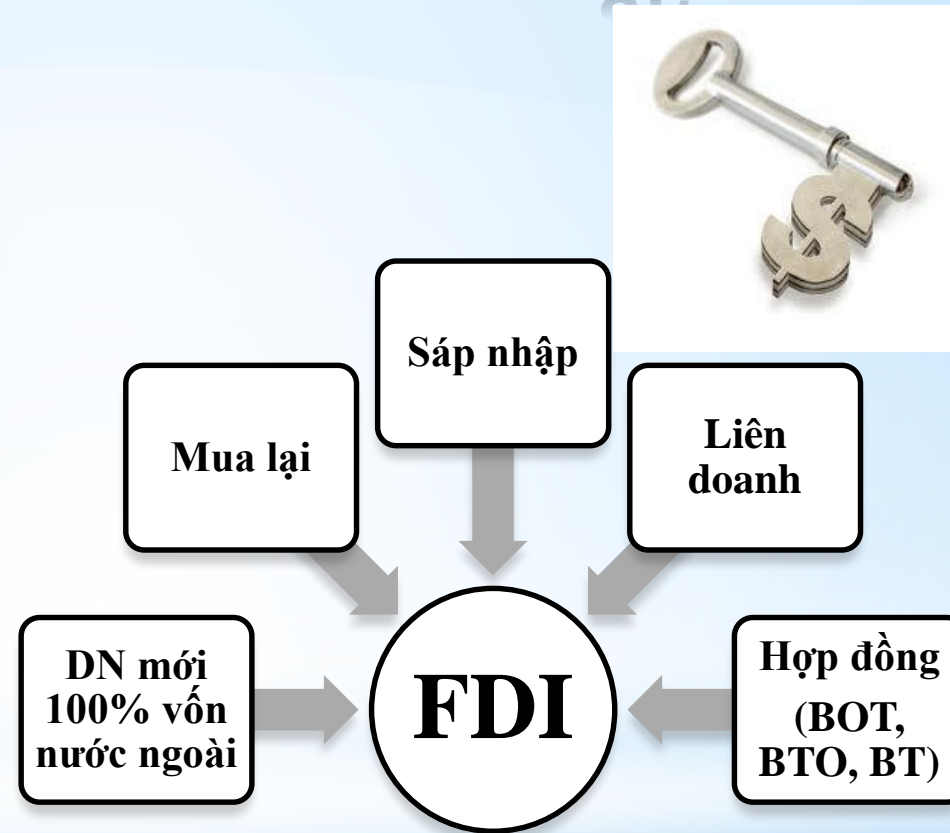
Tổng quan về đầu tư trực tiếp nước ngoài

Các lý thuyết về đầu tư trực tiếp nước ngoài

Can thiệp của chính phủ vào dòng vốn FDI

* Đầu tư trực tiếp nước ngoài là gì?

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là hoạt động đầu tư do các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài **tự mình hoặc cùng với các tổ chức kinh tế của nước sở tại** bỏ vốn vào một đối tượng nhất định, trực tiếp quản lý và điều hành để thu lợi trong kinh doanh.



*Top 10 quốc gia, lãnh thổ nhận vốn FDI trên thế giới năm 2014

| TT năm 2014 | Quốc gia | Lượng FDI (tỷ USD) | TT năm 2013 |
|-------------|-------------|--------------------|-------------|
| 1 | Trung Quốc | 128 | 2 |
| 2 | Hồng Kông | 111 | 5 |
| 3 | Hoa Kỳ | 86 | 1 |
| 4 | Singapore | 81 | 8 |
| 5 | Braxin | 62 | 7 |
| 6 | Anh | 61 | 9 |
| 7 | Canada | 53 | 6 |
| 8 | Úc | 49 | 11 |
| 9 | Hà Lan | 42 | 17 |
| 10 | Lúc xem bua | 36 | 15 |

Nguồn: <http://fia.mpi.gov.vn/tinbai/2680/FDI-nam-2014-cua-the-gioi-giam-8>

* Tác động của FDI



* Lý thuyết về đầu tư quốc tế

- * Từ những năm 60 của TK 20, các nhà kinh tế học quốc tế đã xây dựng các mô hình lý thuyết nhằm giải thích nguồn gốc FDI:
 - * Lý thuyết về vòng đời quốc tế của sản phẩm (International product life cycle)
 - * Lý thuyết về quyền lực thị trường (market power)
 - * Lý thuyết tính không hoàn hảo của thị trường (market imperfection)
 - * Lý thuyết chiết trung (electic theory)

*Can thiệp của chính phủ vào FDI

Nguyên nhân:

- * Đối với nước nhận đầu tư:
 - * Cán cân thanh toán: dòng tiền vào, tăng XK giảm NK
 - * Huy động nguồn lực: công nghệ, bí kíp quản lý, lao động
- * Đối với nước đi đầu tư:
 - * Chảy máu nguồn lực sản xuất ra nước ngoài
 - * Tăng khả năng cạnh tranh
 - * Tận dụng công nghệ đã lỗi thời

Công cụ

- * Đối với nước nhận đầu tư:
 - * Hạn chế đầu tư: hạn chế về sở hữu, nội dung hoạt động
 - * Khuyến khích đầu tư: ưu đãi tài chính, cơ sở hạ tầng
- * Đối với nước đi đầu tư:
 - * Hạn chế đầu tư: chính sách thuế thu nhập DN, các hình thức phạt/cấm
 - * Khuyến khích: bảo hiểm rủi ro, cho vay, chính sách thuế ưu đãi

*Thị trường tài chính quốc tế

Khái niệm và phân loại thị trường

Vai trò của thị trường tài chính quốc tế

*Thị trường tài chính

Thị trường tài chính: là nơi gặp gỡ giữa cung và cầu về vốn



* Một số khái niệm

* **Trung gian tài chính:** chủ thể kết nối những người cấp vốn (cho vay) với những người sử dụng vốn (đi vay)

* Ngân hàng, quỹ đầu tư, quỹ hưu trí, công ty bảo hiểm, công ty đầu tư

* **Người đi vay và người cho vay**

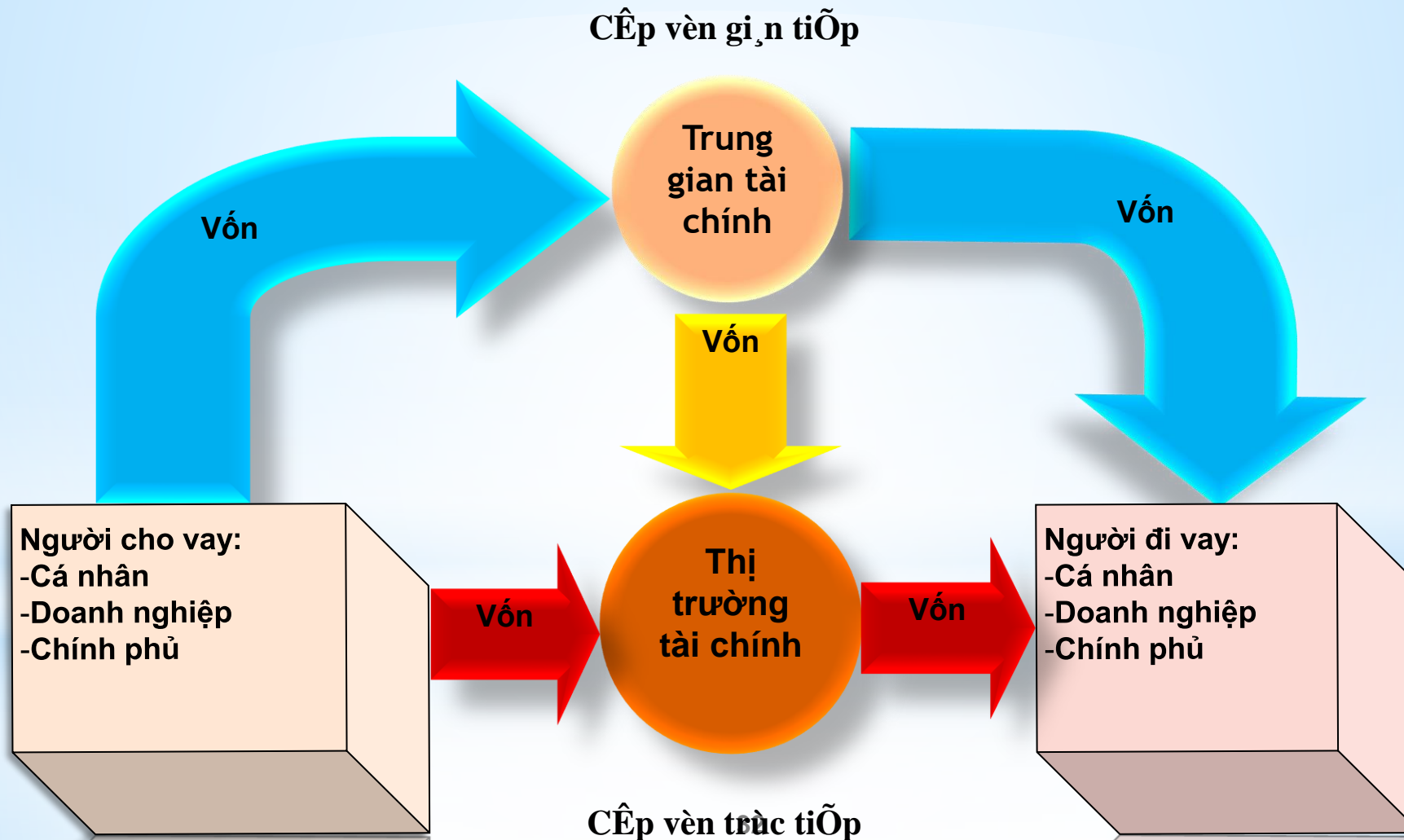
* Cá nhân, Doanh nghiệp, tổ chức tài chính, chính phủ

* **Tài sản tài chính:** vốn hoặc tài sản mang các hình thái tiền tệ

* Chứng chỉ tiền gửi, chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu)

* **Tính thanh khoản:** khả năng chuyển đổi thành tiền mặt của các tài sản tài chính

* Dòng di chuyển của vốn qua thị trường tài chính



* Phân loại thị trường tài chính

(1) Căn cứ vào phạm vi giao dịch

- Thị trường tài chính quốc gia
- Thị trường tài chính quốc tế

(2) Căn cứ vào cách thức huy động vốn

- Thị trường nợ
- Thị trường cổ phiếu

(3) Căn cứ vào việc mua bán CK lần đầu

- Thị trường sơ cấp
- Thị trường thứ cấp

(4) Căn cứ vào thời gian luân chuyển vốn

- Thị trường tiền tệ
- Thị trường vốn

* Chức năng thị trường tài chính

- * Huy động, tích tụ vốn
- * Phân bổ, lưu chuyển vốn (từ nơi thừa đến nơi thiếu)
- * Chuyển nhượng rủi ro
- * Tạo lập tính thanh khoản cho các tài sản tài chính
- * Định giá tài sản tài chính
- * Giảm thiểu chi phí tìm kiếm thông tin, chi phí giao dịch

* HỘI NHẬP KINH TẾ KHU VỰC

Khái niệm và các cấp độ
hội nhập kinh tế khu vực



Tác động của hội nhập
kinh tế khu vực đến
các quốc gia và doanh
ng nghiệp

* Hội nhập kinh tế khu vực

Quá trình hợp tác của các quốc gia nhằm giảm bớt hay xóa bỏ các trở ngại đối với dòng vận động của hàng hóa, dịch vụ, lao động và vốn giữa các quốc gia đ



* Các cấp độ hội nhập kinh tế khu vực



* Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế

TÍCH CỰC

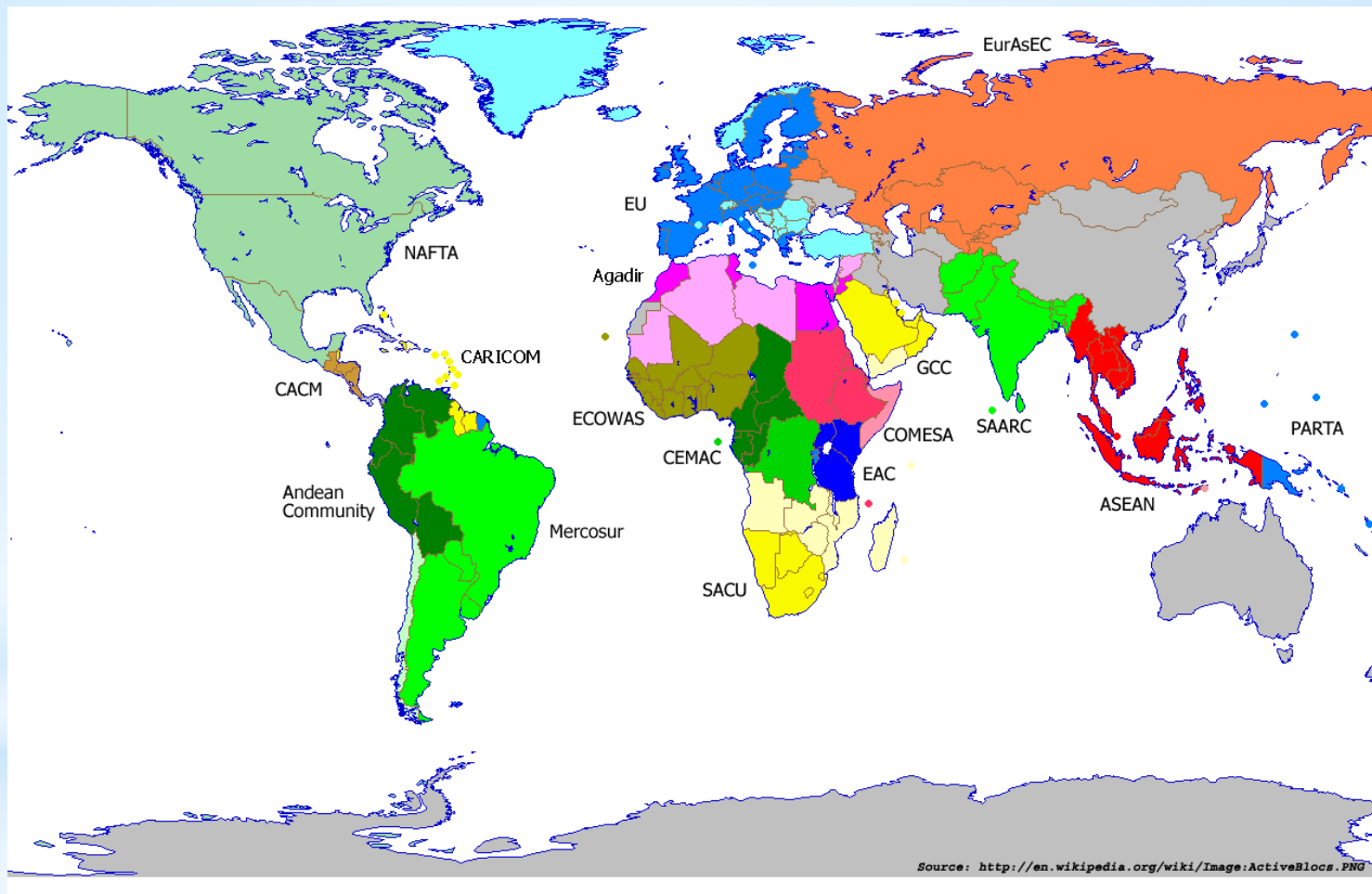
- * Tạo lập mật dịch
- * Hợp tác chính trị
- * Gia tăng cạnh tranh, giảm độc quyền
- * Kích thích thương mại và đầu tư
- * Sử dụng hiệu quả nguồn lực sản xuất



TIÊU CỰC

- * Chuyển hướng mật dịch
- * Chuyển dịch việc làm
- * Hy sinh chủ quyền quốc gia

* Hội nhập kinh tế ở các khu vực trên thế giới



* Các khu vực mậu dịch tự do (FTA)





* Liên minh châu Âu - EU

- * Nhu cầu hòa bình sau 2 cuộc chiến tranh thế giới
- * Các nước châu Âu muốn nâng cao vị thế kinh tế, chính trị của mình
- * 1951 - Cộng đồng Than và Thép Châu Âu
- * 1957 - Hiệp định Maastricht và EU
- * 2001 - Đồng EURO



*NAFTA

- *Ra đời 1/1/1994
- *Xóa bỏ thuế quan
- *Xóa bỏ trở ngại đối với FDI
- *Xóa bỏ trở ngại đối với dòng dịch vụ
- *Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ
- *Áp đặt các tiêu chuẩn môi trường
- *Hai ủy ban giám sát việc thực thi hiệp định

ASEAN



- ASEAN thành lập vào năm 1967
- Mục tiêu: Hợp tác kinh tế, chính trị và xã hội
- Thành viên: Brunei, Indonesia, Lào, Malaysia, Philippine, Mianma, Singapore, Thái Lan, Việt Nam, Campuchia.
- Khu vực mậu dịch tự do Asean (AFTA) - 1995



* Diễn đàn hợp tác kinh tế APEC

- * Thành lập năm 1990 nhằm thúc đẩy thương mại tự do và hợp tác kinh tế
- * 21 thành viên
- * 57% GNP của thế giới
- * 46% thương mại toàn cầu
- * Thực hiện thương mại tự do vào năm 2010 đối với các nước phát triển, năm 2020 đối với các nước đang phát triển

* HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ KDQT

CƠ HỘI

THÁCH THỨC

- * Thị trường rộng lớn: cơ hội xuất nhập khẩu và đầu tư quốc tế
- * Giảm chi phí kinh doanh
- * Tính kinh tế theo quy mô

- * Cạnh tranh gia tăng
- * Sức ép giảm chi phí

* THUẬT NGỮ CHƯƠNG 3

- * Thương mại quốc tế
- * Đầu tư trực tiếp nước ngoài
- * Thị trường tài chính quốc tế
- * Trung gian tài chính
- * Tài sản tài chính
- * Hội nhập kinh tế khu vực
- * Liên minh kinh tế
- * Thị trường chung
- * Liên minh thuế quan
- * Khu vực mậu dịch tự do